

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	1/11/2011
---------------	-----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling Total	Age Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Hamza, Mohamed	2000	GULF COAST TEXAS	277.5	85.5	100	92	53	32.5
2	Hadler, Benjamin N	2000	NORTH CA	216.5	96	70	68.5	50.5	27.5
3	Jacobs, Tyler M	2000	ST. LOUIS	212	120	92	68.5	51.5	0
4	Olivares, Marcello G	2001	GOLDCST FL	179	58.5	92	29.5	29	28.5
5	Zheng, Andrew R	2001	LONG ISLND	153	34.5	85	34.5	33.5	0
6	Levin, Nestor	2000	WEST-ROCK	151	0	100	51	0	0
7	Zaroff, Leo Brook	2000	NORTH CA	147.5	62.5	85	34	28.5	0
8	Lewis, Kaden	2000	GULFCST TX	134.5	0	100	34.5	0	0
9	Kang, Joshua S	2000	ORANGE CST CA	124	32	92	32	0	0
10	Bourtis, James	2000	WESTERN NEW YORK	122	0	70	52	0	0
11T	Etchell, Thomas W	2000	COLORADO	119.5	0	69.5	50	0	0
11T	Wang, Jonathan J	2000	NORTH CA	119.5	50	69.5	50	0	0
13	Cheng, Julian	2000	NEWENGLAND	115	0	85	30	0	0
14	Holmes, Leo L	2001	GULF COAST TEXAS	112.5	27.5	85	27.5	0	0
15	Kelly, Matthew	2000	WESTERN NEW YORK	103.5	0	53	50.5	0	0
16	Reynolds, Tyler C	2000	NATIONAL	100.5	0	50.5	50	0	0
17	Shafaie, Ali	2000	NEW JERSEY	100	0	100	0	0	0
18	Ranadive, Rishi R	2000	NORTHERN CA	99	29	70	29	0	0
19T	Lau, Evan	2000	NORTH CA	85	0	85	0	0	0
19T	Li, Daniel	2000	CANADA	85	0	85	0	0	0
19T	Woods, Jack	2001	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
22	Camille, Zachary	2000	METRO NYC	80.5	29.5	51	29.5	0	0
23	Fernandez, Lucas	2000	GOLDCST FL	70	0	70	0	0	0
24	Skala, Derek	2000	NEWENGLAND	69.5	0	69.5	0	0	0
25T	Dubois, Peter	2000	SOUTH TEXA	69	0	69	0	0	0
25T	Gruber, Samuel	2000	NEWENGLAND	69	0	69	0	0	0
27T	Culotta, Holden	2001	CONNECTICUT	68.5	0	68.5	0	0	0
27T	Lesnikov, Kirel	2001	WEST-ROCK	68.5	0	68.5	0	0	0
27T	Miles, Wesley	2000	NEWENGLAND	68.5	0	68.5	0	0	0
27T	Zhang, Vincent	2000	GULF COAST TEXAS	68.5	0	68.5	0	0	0
31T	Dunat, Maximilian	2000	HUDSON-BERKSHIRE	52	0	52	0	0	0
31T	Wu, Jerry	2000	CENTRAL CA	52	0	52	0	0	0
33	Levy, Cameron	2000	LONG ISLND	51.5	0	51.5	0	0	0
34	Bravo, Kenji U	2001	NORTH CA	50.5	0	50.5	0	0	0
35	Zhao, Walter	2000	OREGON	31	0	31	0	0	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y10

as of: 1/11/2011

	APR Y10	2010	JULY Y10	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	10	53	22	33
Hadler, Benjamin N	32	28	8	69
Jacobs, Tyler M	8	69	13	52
Olivares, Marcello G	28	30	29	29
Zheng, Andrew R	18	35	72	0
Levin, Nestor	np	0	53	0
Zaroff, Leo Brook	19	34	30	29
Lewis, Kaden	np	0	np	0
Kang, Joshua S	np	0	23	32
Bourtis, James	np	0	np	0
Etchell, Thomas W	40	0	50	0
Wang, Jonathan J	np	0	16	50
Cheng, Julian	np	0	np	0
Holmes, Leo L	60	0	32	28
Kelly, Matthew	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0
Shafaie, Ali	38	0	33	0
Ranadive, Rishi R	29	29	51	0
Lau, Evan	np	0	40	0
Li, Daniel	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	28	30
Fernandez, Lucas	39	0	61	0
Skala, Derek	np	0	np	0
Dubois, Peter	np	0	np	0
Gruber, Samuel	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	60	0	76	0
Miles, Wesley	np	0	np	0
Zhang, Vincent	np	0	96	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	48	0
Levy, Cameron	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	41	0
Zhao, Walter	41	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 1/11/2011

APR Y12 2010 JULY Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	38	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	np	0
Jacobs, Tyler M	53	0	np	0
Olivares, Marcello G	67	0	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	np	0
Lewis, Kaden	np	0	np	0
Kang, Joshua S	np	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0
Etchell, Thomas W	np	0	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0
Holmes, Leo L	np	0	np	0
Kelly, Matthew	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	15	51
Shafaie, Ali	np	0	np	0
Ranadive, Rishi R	70	0	np	0
Lau, Evan	np	0	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0
Dubois, Peter	np	0	np	0
Gruber, Samuel	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	np	0	np	0
Miles, Wesley	np	0	np	0
Zhang, Vincent	np	0	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10

Men's Foil

Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

as of: 1/11/2011

TX Y10 2010 AZ Y10 2010 RCH10 2010 NHY10 2011 VAY10 2010 NJ Y10 2010 CAY10 2010 MA Y10 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0
Jacobs, Tyler M	3	85	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	17	0	np	0
Olivares, Marcello G	9	0	np	0	2	92	np	0	10	0	11	53	np	0	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	np	0	7	69	3	85	np	0	13	52	np	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	np	0	9	54	1	100	np	0	21	33	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	19	0	np	0
Lewis, Kaden	10	0	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kang, Joshua S	2	92	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0	6	70	5	70	np	0	np	0	np	0	13	0
Etchell, Thomas W	6	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	6	70	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0	5	70	3	85	np	0	18	35	np	0	12	52
Holmes, Leo L	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Matthew	18	0	8	0	10	53	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Shafaie, Ali	np	0	np	0	1	100	np	0	15	0	6	70	np	0	np	0
Ranadive, Rishi R	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0
Lau, Evan	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	11	53	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0	3	85	10	0	np	0	20	34	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	51	np	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	5	70	np	0	np	0	21	0	17	35	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0	11	53	6	70	np	0	np	0	np	0	9	54
Dubois, Peter	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gruber, Samuel	np	0	np	0	14	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0	8	69
Lesnikov, Kirel	np	0	np	0	8	69	9	54	np	0	40	0	np	0	np	0
Miles, Wesley	np	0	np	0	15	0	8	69	np	0	np	0	np	0	30	0
Zhang, Vincent	8	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	12	52	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0	13	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	51	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0	np	0	np	0	12	0	25	31	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10

Men's Foil

Rolling Point Standings

as of: 1/11/2011

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

	TX Y12	2010	AZY12	2010	ROCHY12	2010	NHY12	2011	VAY12	2010	NJ Y12	2010	CAY12	2010	MA Y12	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	15	51	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Jacobs, Tyler M	30	0	np	0	np	0	22	0	np	0	np	0	62	0	np	0
Olivares, Marcello G	np	0	np	0	30	29	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	np	0	26	31	20	34	np	0	np	0	np	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	np	0	32	0	14	51	np	0	np	0	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	21	0	np	0	np	0	np	0	np	0	65T	0	np	0
Lewis, Kaden	31	0	18	35	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kang, Joshua S	27	0	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0	28	30	12	52	np	0	np	0	np	0	45	0
Etchell, Thomas W	16	50	37	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	32	0	np	0	np	0	np	0	np	0	61	0	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0	27	30	21	0	np	0	np	0	np	0	44	0
Holmes, Leo L	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Matthew	35	0	33	0	53	0	15	51	np	0	np	0	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Shafaie, Ali	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ranadive, Rishi R	44	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	31	0	np	0
Lau, Evan	np	0	19	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	44	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0	65	0	31	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dubois, Peter	32	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gruber, Samuel	np	0	np	0	69	0	50	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	np	0	np	0	59	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miles, Wesley	np	0	np	0	71	0	33	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhang, Vincent	36	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	37	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	31	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0	np	0	np	0	43	0	68	0	np	0	np	0